HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 148/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 06 tháng 12 năm 2018*

Người ký: Vũ Tiến Anh
Email: anhvt.vphdnd@gialai.gov.vn
Cơ quan: Văn phòng Hội đồng Nhân dân, Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 17.12.2018 16:33:27 +07:00

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 2692/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019 như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương giao: 4.503.600 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 4.905.000 triệu đồng trở lên.

So với dự toán Trung ương giao tăng 401.400 triệu đồng. Gồm: *(các loại thuế, phí, khác tăng: 46,4 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất tăng 355 tỷ đồng)*.

Tăng 10,1% ước thực hiện năm 2018 *(4.905/4.456 tỷ đồng)*, tương ứng với số tiền tăng 449 tỷ đồng. *(Biểu số 01 kèm theo)*

2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**12.287.847 triệu đồng**
a) Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	4.271.688 -
b) Thu kết dư ngân sách	6.266 -
c) Thu chuyển nguồn	96.330 -
d) Thu NSTW bổ sung	7.913.563 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách 5.948.170 -

Tăng so với số dự toán năm 2018 là 117 tỷ đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu 1.965.393 -

Bằng 85% so dự toán năm 2018, số tuyệt đối giảm 344,41 tỷ đồng.

3. Dự toán chi NSĐP năm 2019

Tổng chi NSĐP: 12.283.447 triệu đồng

Trong đó:

* Chi đầu tư phát triển là 3.001.323 triệu đồng, bằng 91,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018, giảm 285.391 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 24,4% so với tổng chi NSĐP năm 2019.

* Chi thường xuyên 8.993.648 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018, tăng 591.529 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 73,2% so với tổng chi NSĐP năm 2019.

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSĐP: 10.318.054 triệu đồng

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 6,5% (625,6 tỷ đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.872.620 triệu đồng

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 *(không tính phần chi đầu tư chuyển nguồn)* tăng 26,8% (376,5 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 18,1% so với tổng chi cân đối năm 2019 *(năm 2018 chiếm tỷ trọng 14,4%)*

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản *(vốn cân đối):* 866.290 triệu đồng

Bằng với dự toán trung ương dự kiến giao năm 2019. So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 2,1% (18,57 tỷ đồng).

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 755.000 triệu đồng

Tăng 88,7% so với dự toán trung ương dự kiến giao năm 2019. So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 76,8% (328 tỷ đồng).

+ Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT 125.000 triệu đồng

Bằng với dự toán trung ương dự kiến giao năm 2019. So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 8,6% (10 tỷ đồng).

+ Chi đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện: 96.330 triệu đồng

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng 30.000 triệu đồng

Tăng 200% so với số dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 (20 tỷ đồng)

- Chi thường xuyên: 8.156.958 triệu đồng

So với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 4,2% (329 tỷ đồng). Trong đó, tăng lương cơ sở từ 1,3 triệu đồng lên 1,39 triệu đồng là 234,375 tỷ đồng. Chiếm tỷ trọng 79,1% so với tổng chi cân đối năm 2019 *(năm 2018 chiếm tỷ trọng 80,8%)*. Gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề là 3.455.239 triệu đồng, bằng số dự toán Trung ương giao, tăng 158 tỷ đồng so dự toán 2018 của HĐND tỉnh giao; chiếm 42,3% chi thường xuyên.

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ là 37.604 triệu đồng, tăng 11.671 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao.

+ Sự nghiệp môi trường là 112.955 triệu đồng, tăng 35.328 triệu đồng so trung ương giao năm 2018.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại là 4.551.160 triệu đồng, tăng 4% so với dự toán 2018, tương ứng với số tiền tăng là 175,7 tỷ đồng.

- Chi trả nợ lãi vay 600 triệu đồng

(Bằng số Trung ương giao)

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng

(Bằng số Trung ương giao)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 23.750 triệu đồng

(Bằng số Trung ương giao)

- Dự phòng ngân sách: 262.726 triệu đồng

(Bằng 2,54% tổng chi cân đối NSĐP)

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.965.393 triệu đồng

Bằng 85% so dự toán năm 2018, số tuyệt đối giảm 344,41 tỷ đồng. Gồm:

+ Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 749,518 tỷ đồng, bằng 55,7% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2018, giảm 594,19 tỷ đồng;

+ Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu: 694,820 tỷ đồng, tăng 58,8% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2018, tăng 257,402 tỷ đồng.

+ Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia: 521,055 tỷ đồng, bằng 98,5% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2018.

4. Bội thu NSĐP: 4.400 triệu đồng

Bằng số Trung ương dự kiến giao (bằng số dự kiến trả nợ gốc vốn vay thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn 31.000 triệu đồng trừ đi số dự kiến giải ngân từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại là 26.600 triệu đồng).

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, kết hợp với kiểm soát chi tiêu chặt chẽ, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước;

- Chi thường xuyên thực hiện triệt để tiết kiệm, gắn với sắp xếp lại bộ máy, giảm biên chế, thu gọn đầu mối, đổi mới sự nghiệp công, nâng cao mức độ tự chủ về tài chính theo đúng quy định;

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt: kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, nhiệm vụ và các Hội đặc thù, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực. Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán sau khi kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh tổng hợp theo từng lĩnh vực, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I;

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm và chưa có kế hoạch cụ thể được bố trí trong nguồn dự phòng, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy chế của Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh và theo quy định của Luật Ngân sách;

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSĐP để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành;

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách;

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do NSĐP đảm bảo thì sử dụng nguồn tăng thu, kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Hỗ trợ ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn theo khả năng tăng thu của ngân sách địa phương;

+ Thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương, trong đó có nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018 *(phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp)* sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở đến mức 1,49 triệu đồng/tháng từ 01 tháng 7 năm 2019, trường hợp còn dư nguồn, thì địa phương phải sử dụng để đảm bảo nhiệm vụ chi thực hiện chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành *(giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo chế độ;*

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ so với số Trung ương đã giao;

- Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp để thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình mục tiêu theo đúng quy định;

- Bố trí chi trả nợ gốc và lãi của các khoản vay đầy đủ đúng hạn theo đúng các cam kết;

- Bố trí đủ kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng;

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách, chi đầu tư phát triển.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 10.844.055 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.827.896	-
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	7.913.563	-
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	5.948.170	-
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.965.393	-
- Thu từ nguồn kết dư:	6.266	-
- Thu chuyển nguồn:	96.330	-

3. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 10.839.655 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp:	5.512.264	-
Gồm:		
- Chi đầu tư phát triển:	1.106.620	-
Tăng 19,2% so với dự toán năm 2018, tăng 178.521 triệu đồng.		
- Chi thường xuyên	2.515.043	-
Tăng 2,4% so dự toán năm 2018 giao, tăng 59.236 triệu đồng.		
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	600	-
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	127.286	-

(Bằng 3,37% chi cân đối ngân sách tỉnh)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 23.750 -
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung: 1.737.565 -

b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 5.327.391 -

Trong đó;

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.290.705 -
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 727.536 -
- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 309.150 -

4. Bội thu ngân sách tỉnh: 4.400 -

5. Thống nhất phân bổ kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia cho Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: 20.556 triệu đồng từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2019.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Riêng đối với dự toán chi thường xuyên của các Hội đặc thù, số giáo viên ngoài biên chế và các cơ quan đơn vị thực hiện Chương trình 64-CTr/TU ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Tỉnh ủy Gia Lai: Giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cụ thể cho các đơn vị khi đảm bảo các điều kiện (phân bổ vào nguồn dự phòng ngân sách của từng lĩnh vực).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: http://dbnd.gialai.gov.vn;
- Báo Gia Lai; Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Dương Văn Trang

Biểu số 1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**12.004.630**	**12.287.847**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.587.900**	**4.271.688**	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.401.500	1.861.188	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.186.400	2.410.500	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.140.973**	**7.913.563**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.831.170	5.948.170	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.309.803	1.965.393	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			
IV	**Thu kết dư**	60.604	6.266 (1)	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	215.153	96.330 (2)	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**12.002.230**	**12.283.447**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**9.692.427**	**10.318.054**	
1	Chi đầu tư phát triển	1.551.099	1.872.620	
2	Chi thường xuyên	7.827.931	8.156.958	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
5	Dự phòng ngân sách	189.549	262.726	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	122.248	23.750	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.309.803**	**1.965.393**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	528.673	521.055	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.781.130	1.444.338	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**2.400**	**4.400**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**61.600**	**31.000**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	61.600	26.600	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.400	4.400	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**61.600**	**26.600**	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc	61.600	26.600	

Ghi chú:

(1) Kết dư NST: 86.293,49 trđ được xử lý như sau:

- Trả nợ gốc vốn vay chương trình KCHKM và GTNT năm 2018: 38.335,01 trđ;
- Hoàn trả NSTW các khoản BSCMT theo kết luận của Kiểm toán: 35.425,994 trđ;
- Số kết dư còn lại: 12.532,487 trđ: Trích 50% vào Quỹ Dự trữ tài chính: 6.266,243547 trđ; 50% đưa vào thu kết dư trong dự toán năm 2019: 6.266 trđ

(2) Tổng số vốn đầu tư năm 2018 chưa xử dụng chuyển sang năm 2019: 96.330 trđ. Gồm:

- Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh):37.000 trđ
- Vốn chờ phân bổ tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 34.320 trđ
- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 8.400 trđ;
- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh): 16.610 trđ trđ.

Biểu số 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT : Tr đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**Ngân sách cấp tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**10.713.230**	**10.844.055**	
1	**Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp**	**2.296.500**	**2.827.896**	
2	**Bổ sung từ ngân sách TW**	**8.140.973**	**7.913.563**	
	- Bổ sung cân đối	5.831.170	5.948.170	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.309.803	1.965.393	
3	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**60.604**	**6.266**	
4	**Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN**			
5	**Thu chuyển nguồn**	**215.153**	**96.330**	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**10.710.830**	**10.839.655**	
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp**	**5.756.711**	**5.512.264**	
a	Chi đầu tư phát triển	928.099	1.106.620	
	1. Chi XDCB tập trung	567.720	586.290	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	84.000	269.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	125.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thực hiện	151.379	96.330	
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	*10.000*	30.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách			
b	Chi thường xuyên	2.455.807	2.515.043	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	294.237	294.836	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	32.207	28.117	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	496.307	542.130	
	4. Chi sự nghiệp y tế	815.917	757.742	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.914	31.314	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	65.078	66.640	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	20.809	21.434	
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	13.207	10.335	
	9. Chi đảm bảo xã hội	112.207	114.444	
	10. Chi quản lý hành chính	369.268	404.713	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	153.656	193.597	
	12. Chi khác ngân sách	51.000	49.741	
c	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	600	
d	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
e	Dự phòng	71.500	127.286	
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	117.640	23.750	
h	Chi các CTMTQG, CT 135 và các MT TW bổ sung	2.182.065	1.737.565	
2	**Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**4.954.119**	**5.327.391**	
	- Bổ sung cân đối	4.284.816	4.290.705	
	- Bổ sung có mục tiêu	571.302	727.536	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	98.001	309.150	
III	**Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh**	**2.400**	**4.400**	
B	**Ngân sách huyện, thị xã, thành phố**			
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**6.245.519**	**6.771.183**	
1	**Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	**1.291.400**	**1.443.792**	
2	**Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**4.954.119**	**5.327.391**	
	- Bổ sung cân đối	4.284.816	4.290.705	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
	- Bổ sung có mục tiêu	571.302	727.536	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	98.001	309.150	
3	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			
4	**Thu chuyển nguồn KP năm trước**			
II	**Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**6.245.519**	**6.771.183**	
a	Chi đầu tư phát triển	623.000	766.000	
	1. Chi XDCB tập trung	280.000	280.000	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	343.000	486.000	
b	Chi thường xuyên	5.372.124	5.641.915	
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
d	Dự phòng	118.049	135.440	
e	Chi cải sách tiền lương	4.608		
g	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	127.738	227.828	

Biểu số 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT : Tr đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2017	NĂM 2018			NĂM 2019			% ƯTH DT 2018 (BTC)	% ƯTH DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/DT 2018 (BTC)	% DT 2019/DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/ƯTH 2018	% DT 2019 (HĐND) /DT 2019 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2018	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**4.244.998**	**3.983.000**	**4.200.000**	**4.456.000**	**4.503.600**	**4.905.000**	**401.400**	**111,9%**	**106,1%**	**113,1%**	**116,8%**	**110,1%**	**108,9%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**4.058.355**	**3.785.000**	**4.002.000**	**4.385.000**	**4.427.600**	**4.829.000**	**401.400**	**115,9%**	**109,6%**	**117,0%**	**120,7%**	**110,1%**	**109,1%**
	Thu nội địa *(không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)*	**3.312.859**	**3.420.000**	**3.460.000**	**3.627.400**	**3.900.000**	**3.946.400**	**46.400**	**106,1%**	**104,8%**	**114,0%**	**114,1%**	**108,8%**	**101,2%**
	Thu do ngành thuế quản lý	**3.868.857**	**3.640.000**	**3.857.000**	**4.220.000**	**4.262.300**	**4.657.300**	**395.000**	**115,9%**	**109,4%**	**117,1%**	**120,7%**	**110,4%**	**109,3%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**974.045**	**863.000**	**891.100**	**980.000**	**985.000**	**1.002.000**	**17.000**	**113,6%**	**110,0%**	**114,1%**	**112,4%**	**102,2%**	**101,7%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*613.450*	*570.000*	*588.100*	*590.000*	625.000	632.000	7.000	103,5%	100,3%	109,6%	107,5%	107,1%	101,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*40.228*	*38.000*	*38.000*	*50.000*	60.000	60.000		131,6%	131,6%	157,9%	157,9%	120,0%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt													
	- Thuế tài nguyên	*319.651*	*255.000*	*265.000*	*340.000*	300.000	310.000		133,3%	128,3%	117,6%	117,0%	91,2%	103,3%
	- Thuế môn bài	*26*												
	- Thu khác	*690*												
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**32.916**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**35.000**	**35.000**		**100,0%**	**100,0%**	**106,1%**	**106,1%**	**106,1%**	**100,0%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*21.199*	*26.000*	*26.000*	*26.000*	26.000	26.000		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*6.112*	*5.500*	*5.500*	*6.000*	8.000	8.000		109,1%	109,1%	145,5%	145,5%	133,3%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt													
	- Thuế tài nguyên	*5.372*	*1.500*	*1.500*	*1.000*	1.000	1.000		66,7%	66,7%	66,7%	66,7%	100,0%	100,0%
	- Thuế môn bài	*11*												
	- Thu khác	*222*												
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**4.615**	**3.000**	**3.000**	**18.000**	**9.000**	**9.000**		**600,0%**	**600,0%**	**300,0%**	**300,0%**	**50,0%**	**100,0%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*1.710*	*600*	*600*	*5.000*	1.800	1.800		833,3%	833,3%	300,0%	300,0%	36,0%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.794*	*2.400*	*2.400*	*13.000*	7.200	7.200		541,7%	541,7%	300,0%	300,0%	55,4%	100,0%
	- Thu từ khí thiên nhiên													
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt													
	- Thuế tài nguyên													
	- Thuế môn bài													
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	*110*												
	- Thu khác	*1*												
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**982.465**	**1.150.000**	**1.157.400**	**1.158.000**	**1.190.000**	**1.199.000**	**9.000**	**100,7%**	**100,1%**	**103,5%**	**103,6%**	**103,5%**	**100,8%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*739.758*	*901.000*	*908.400*	*784.000*	902.000	902.000	0	87,0%	86,3%	100,1%	99,3%	115,1%	100,0%

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2017	NĂM 2018			NĂM 2019			% ƯTH DT 2018 (BTC)	% ƯTH DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/DT 2018 (BTC)	% DT 2019/DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/ƯTH 2018	% DT 2019 (HĐND) /DT 2019 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2018	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*109.179*	*135.000*	*135.000*	*248.000*	170.000	170.000	0	183,7%	183,7%	125,9%	125,9%	68,5%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*4.238*	*4.000*	*4.000*	*5.200*	5.500	5.500	0	130,0%	130,0%	137,5%	137,5%	105,8%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	*112.317*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	112.500	112.500	0	100,0%	100,0%	102,3%	102,3%	102,3%	100,0%
	- Thuế môn bài	*924*												
	- Thu khác	*16.049*			*10.800*		9.000	9.000					83,3%	
5	**Lệ phí trước bạ**	**194.351**	**240.000**	**240.000**	**228.000**	**242.000**	**243.000**	**1.000**	**95,0%**	**95,0%**	**100,8%**	**101,3%**	**106,6%**	**100,4%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**1.002**			**1.000**									
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**6.674**	**4.000**	**5.000**	**7.000**	**6.700**	**6.700**	**0**	**175,0%**	**140,0%**		**134,0%**	**95,7%**	
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**240.419**	**285.000**	**285.000**	**290.000**	**345.000**	**345.000**	**0**	**101,8%**	**101,8%**	**121,1%**	**121,1%**	**119,0%**	**100,0%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**483.050**	**520.000**	**520.000**	**474.000**	**680.000**	**680.000**		**91,2%**	**91,2%**	**130,8%**	**130,8%**	**143,5%**	**100,0%**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		*326.600*	*326.600*	*297.672*	427.000	427.000	0	91,1%	91,1%	130,7%	130,7%	143,4%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		*193.400*	*193.400*	*176.328*	253.000	253.000	0	91,2%	91,2%	130,8%	130,8%	143,5%	100,0%
10	**Phí, lệ phí**	**84.228**	**92.000**	**92.000**	**88.000**	**102.000**	**102.000**	**0**	**95,7%**	**95,7%**	**110,9%**	**110,9%**	**115,9%**	**100,0%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*23.873*	*24.000*	*24.000*	*23.500*	25.000	25.000	0	97,9%	97,9%	104,2%	104,2%		100,0%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*60.354*	*68.000*	*68.000*	*64.500*	77.000	77.000	0	94,9%	94,9%	113,2%	113,2%		100,0%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		*5.000*	*3.700*	*1.600*	5.300		-5.300			106,0%	0,0%		0,0%
	+ Lệ phí môn bài		*14.000*	*12.900*				0				0,0%		
11	**Tiền sử dụng đất**	**637.149**	**250.000**	**427.000**	**630.000**	**400.000**	**755.000**	**355.000**	**252,0%**	**147,5%**	**160,0%**	**176,8%**	**119,8%**	**188,8%**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**94.471**	**60.000**	**63.500**	**84.000**	**70.000**	**70.000**	**0**	**140,0%**	**132,3%**	**116,7%**	**110,2%**	**83,3%**	**100,0%**
13	**Thu từ bán tài sản nhà nước**													
14	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**													
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**392**			**400**			**0**						
16	**Thu khác ngân sách**	**189.498**	**145.000**	**145.000**	**161.000**	**172.600**	**179.000**	**6.400**	**111,0%**	**111,0%**	**119,0%**	**123,4%**	**111,2%**	**103,7%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		*60.000*	*60.000*	*67.000*	68.182	73.182		111,7%	111,7%	113,6%			107,3%
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT		*45.000*	*45.000*	*56.000*	45.000	50.000		124,4%	124,4%	100,0%			111,1%
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)		*15.000*	*15.000*	*11.000*	10.000	10.000		73,3%	73,3%				100,0%
	+ Khác do TW xử lý(Quản lý thị trường)					3.182	3.182							100,0%
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**24.733**	**10.000**	**10.000**	**90.000**	**60.000**	**73.000**	**13.000**	**900,0%**	**900,0%**	**600,0%**	**730,0%**	**81,1%**	**121,7%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		*5.000*	*5.000*	*56.700*	40.500	45.900	5.400			810,0%	918,0%		113,3%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		*5.000*	*5.000*	*33.300*	19.500	27.100	7.600			390,0%	542,0%		139,0%
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**		**15.000**	**15.000**	**15.000**	**2.700**	**2.700**	**0**	**100,0%**	**100,0%**	**18,0%**	**18,0%**	**18,0%**	**100,0%**
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**				**2.600**	**2.600**	**2.600**							**100,0%**
20	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**	**108.347**	**115.000**	**115.000**	**125.000**	**125.000**	**125.000**	**0**	**108,7%**	**108,7%**	**108,7%**	**108,7%**	**100,0%**	**100,0%**
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**186.643**	**198.000**	**198.000**	**71.000**	**76.000**	**76.000**		**35,9%**	**35,9%**	**38,4%**	**38,4%**	**107,0%**	**100,0%**
I	**Tổng thu NSĐP được hưởng**	**3.670.358**	**3.370.900**	**3.587.900**	**3.957.138**	**3.879.068**	**4.271.688**	**392.620**	**117,4%**	**110,3%**	**115,1%**	**119,1%**	**107,9%**	**110,1%**

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2017	NĂM 2018			NĂM 2019			% ƯTH DT 2018 (BTC)	% ƯTH DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/DT 2018 (BTC)	% DT 2019/DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/ƯTH 2018	% DT 2019 (HĐND) /DT 2019 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2018	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.631.106	1.210.000	1.401.500	1.763.610	1.475.568	1.861.188	385.620	145,8%	125,8%	121,9%	132,8%	105,5%	126,1%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.039.252	2.160.900	2.186.400	2.193.528	2.403.500	2.410.500	7.000	101,5%	100,3%	111,2%	110,2%	109,9%	100,3%
II	**Tổng thu NSTW được hưởng**	**574.640**	**612.100**	**612.100**	**498.862**	**624.532**	**633.312**	**8.780**	**81,5%**	**81,5%**	**102,0%**	**103,5%**	**127,0%**	**101,4%**
	Tổng thu NSNN	4.244.998	3.983.000	4.200.000	4.456.000	4.503.600	4.905.000	401.400	111,9%	106,1%	113,1%	116,8%	110,1%	108,9%

Biểu số 4

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSĐP NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu chi	Năm 2018			Dự toán năm 2019					So sánh %		
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HĐND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so DT CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2018/ DT2018 (HDND)	DT2019 (HSND)/ DT2018 (HSND)	DT2019 (HSND)/ UTH2018
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3/2*100*	*10=5/2*100*	*11=5/3*100*
Tổng chi NSĐP		**12.002.230**	**12.251.401**	**11.788.231**	**12.283.447**	**495.216**	**5.512.264**	**6.771.183**	**102,1**	**102,3**	**100,3**
A. Chi cân đối NSNN		**9.692.427**	**9.871.081**	**9.822.838**	**10.318.054**	**495.216**	**3.774.699**	**6.543.355**	**101,8**	**106,5**	**104,5**
I. Chi đầu tư phát triển		**1.551.099**	**1.620.143**	**1.391.290**	**1.872.620**	**481.330**	**1.106.620**	**766.000**	**104,5**	**120,7**	**115,6**
1. Chi XDCB tập trung		847.720		866.290	866.290		586.290	280.000		102,2	
a. Vốn trong nước		847.720		866.290	866.290		586.290	280.000		102,2	
Tr.đó : + Chi giáo dục - ĐT											
+ Chi khoa học và công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		427.000		400.000	755.000	355.000	269.000	486.000		176,8	
3. Chi đầu tư bằng nguồn thu Xổ số kiến thiết		115.000		125.000	125.000		125.000			108,7	
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 16.266 trđ		10.000			30.000	30.000	30.000			300,0	
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện		151.379			96.330	96.330	96.330				
II. Chi thường xuyên		**7.827.931**	**8.249.338**	**8.209.258**	**8.156.958**	**-52.300**	**2.515.043**	**5.641.915**	**105,4**	**104,2**	98,9
1. Chi an ninh - quốc phòng							193.597				
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề		3.297.236		3.455.239	3.455.239		542.130	2.913.109		104,8	
3. Chi sự nghiệp y tế							757.742				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		38.204		25.933	37.604	11.671	31.314	6.290		98,4	
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							66.640				
6. Chi sự nghiệp môi trường		117.045			112.955		28.117	84.838		96,5	
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							21.434				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							10.335				
9. Chi đảm bảo xã hội							114.444				
10. Chi sự nghiệp kinh tế							294.836				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							404.713				
12. Chi khác ngân sách							49.741				

Chỉ tiêu chi	Năm 2018			Dự toán năm 2019					So sánh %		
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HĐND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so DT CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2018/ DT2018 (HĐND)	DT2019 (HĐND)/ DT2018 (HĐND)	DT2019 (HĐND)/ UTH2018
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3/2*100*	*10=5/2*100*	*11=5/3*100*
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		**1.400**	**1.400**	**1.400**	**1.400**		**1.400**		**100,0**	**100,0**	**100,0**
IV. Chi CC tiền lương		**122.248**		**23.750**	**23.750**		**23.750**			**19,4**	
V. Dự phòng		**189.549**		**196.540**	**262.726**	**66.186**	**127.286 (1)**	**135.440**		**138,6**	
VI. Chi trả nợ lói vay		**200**	**200**	**600**	**600**		**600**		**100,0**	**300,0**	**300,0**
VI. Chi chuyển nguồn											
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung		**2.309.803**	**2.380.320**	**1.965.393**	**1.965.393**		**1.737.565**	**227.828**	**103,1**	**85,1**	**82,6**
+ Vốn đầu tư		*1.735.615*	*1.771.729*	*1.128.703*	*1.128.703*	*-*	*1.128.703*		*102,1*	*65,0*	*63,7*
+ Vốn sự nghiệp		*574.188*	*608.591*	*836.690*	*836.690*	*-*	*608.862*	*227.828*	*106,0*	*145,7*	*137,5*

Ghi chú:

(1) Quỹ Hợp tác xã 10 tỷ đồng *(trong đó chuyển nguồn năm 2018 sang 3 tỷ đồng)*; Chương trình Nông thôn mới 30 tỷ đồng và dự phòng bố trí cho: Trang thiết bị Đài Phát thanh - truyền hình; Duy tu sửa chữa đường giao thông; Hỗ trợ di dời vùng sạt lở; Hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở làm việc cho công an xã trọng điểm ANCT; Hỗ trợ trang bị phần mềm quản lý ứng dụng công nghệ thông tin; Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND huyện theo NQ 89/2018/NĐ-CP; Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính; Hỗ trợ trang bị truyền hình trực tuyến đến cấp xã; Các chương trình khuyến nông; Kinh phí đo đạc các nông lâm trường; Mua sắm trang thiết bị phục vụ A2 của BCH quân sự tỉnh; Diễn tập phòng thủ; Chi phí bảo trì sửa chữa các công trình, sửa chữa hệ thống điện, nước BQL Quảng trường Đại Đoàn Kết; Kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ III năm 2019; kinh phí chương trình quảng bá địa phương tại Hàn Quốc; Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Gia Lai; Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng; Nâng cấp các hệ thống dùng chung để xây dựng nền tảng tích hợp chia sẽ dữ liệu phục vụ chính quyền điện tử; Kinh phí xây dựng hạ tầng du lịch, di tích lịch sử Tây Sơn Thượng Đạo; Hỗ trợ xây dựng bia tưởng niệm; Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách An sinh xã hội đã thay phần Ngân sách trung ương hỗ trợ do bãi bỏ chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghè ở vùng khó khăn *(Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg)* mà Trung ương đã bố trí tạo nguồn cho địa phương giai đoạn 2017-2020 và các nhiệm vụ phát sinh khác...

Biểu số 5a

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayunpa	Krông pa	Chư Pưh
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG THU NSNN	**4.200.000**	**4.905.000**	**3.016.618**	**1.153.065**	**92.070**	**40.392**	**57.924**	**25.769**	**30.265**	**55.490**	**21.905**	**27.258**	**51.361**	**62.164**	**91.327**	**11.365**	**25.072**	**71.941**	**31.984**	**39.030**
	Thu NS TW hưởng	*612.100*	*633.312*	*564.222*	*13.440*	*4.530*	*2.320*	*2.170*	*1.670*	*1.540*	*2.450*	*1.590*	*1.470*	*2.230*	*2.440*	*2.890*	*1.180*	*2.080*	*22.940*	*2.300*	*1.850*
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	*2.296.500*	*2.827.896*	*2.452.396*	*273.060*	*13.700*	*3.850*	*13.900*	*900*	*3.300*	*6.000*	*330*	*6.700*	*11.700*	*6.400*	*4.200*		*900*	*15.500*	*1.400*	*13.660*
	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	*1.291.400*	*1.443.792*		*866.565*	*73.840*	*34.222*	*41.854*	*23.199*	*25.425*	*47.040*	*19.985*	*19.088*	*37.431*	*53.324*	*84.237*	*10.185*	*22.092*	*33.501*	*28.284*	*23.520*
	THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)	**4.200.000**	**4.905.000**	**3.016.618**	**1.153.065**	**92.070**	**40.392**	**57.924**	**25.769**	**30.265**	**55.490**	**21.905**	**27.258**	**51.361**	**62.164**	**91.327**	**11.365**	**25.072**	**71.941**	**31.984**	**39.030**
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**4.002.000**	**4.829.000**	**2.940.618**	**1.153.065**	**92.070**	**40.392**	**57.924**	**25.769**	**30.265**	**55.490**	**21.905**	**27.258**	**51.361**	**62.164**	**91.327**	**11.365**	**25.072**	**71.941**	**31.984**	**39.030**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**891.100**	**1.002.000**	**994.700**	**1.000**	**2.500**	**500**		**300**	**800**	**300**		**300**	**200**	**400**				**300**	**500**	**200**
a	Thuế giá trị gia tăng	588.100	632.000	624.700	1.000	2.500	500		300	800	300		300	200	400				300	500	200
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	60.000	60.000																	
c	Thuế tài nguyên	265.000	310.000	310.000																	
2	**Thu từ DNNN Địa phương**	**33.000**	**35.000**	**35.000**																	
a	Thuế giá trị gia tăng	26.000	26.000	26.000																	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500	8.000	8.000																	
c	Thuế tài nguyên	1.500	1.000	1.000																	
3	**Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài**	**3.000**	**9.000**	**9.000**																	
a	Thuế giá trị gia tăng	600	1.800	1.800																	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400	7.200	7.200																	
4	**Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh**	**1.157.400**	**1.199.000**	**747.900**	**270.300**	**30.050**	**15.100**	**10.800**	**6.800**	**4.000**	**17.000**	**6.750**	**9.200**	**10.600**	**16.800**	**10.500**	**4.550**	**7.000**	**17.800**	**9.200**	**4.650**
a	Thuế giá trị gia tăng	908.400	902.000	525.100	217.700	26.800	13.700	9.900	6.025	3.375	13.600	6.190	7.800	9.050	15.100	9.440	3.850	6.360	15.800	8.210	4.000
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	170.000	132.300	26.000	1.700	600	650	520	350	900	350	520	1.100	1.300	600	270	230	1.700	650	260
c	Thuế TTĐB hàng nội địa	4.000	5.500	300	2.800	800	250	180	100	45	25	60	80	140	120	200		110	150	140	
d	Thuế tài nguyên	110.000	112.500	90.200	17.000	600	500		60	80	1.500	120	700	110	180	60	420	270	110	200	390
e	Thu khác ngoài quốc doanh		9.000		6.800	150	50	70	95	150	975	30	100	200	100	200	10	30	40		
5	**Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN**	**5.000**	**6.700**		**5.400**	**450**	**50**	**100**	**30**		**20**	**50**	**20**		**80**	**150**		**100**	**200**	**50**	
6	**Tiền sử dụng đất**	**427.000**	**755.000**		**529.000**	**24.000**	**7.000**	**19.000**	**7.000**	**11.000**	**12.000**	**6.000**	**4.000**	**23.000**	**20.000**	**50.000**	**1.000**	**3.500**	**6.500**	**9.000**	**23.000**
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế	84.000	269.000		229.000	8.000		9.000						10.000							13.000
b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	343.000	486.000		300.000	16.000	7.000	10.000	7.000	11.000	12.000	6.000	4.000	13.000	20.000	50.000	1.000	3.500	6.500	9.000	10.000
7	**Lệ phí trước bạ**	**240.000**	**243.000**		**171.000**	**10.500**	**3.700**	**6.500**	**3.400**	**3.600**	**4.800**	**2.600**	**1.500**	**4.700**	**4.900**	**7.700**	**1.700**	**6.500**	**2.800**	**4.300**	**2.800**
8	**Thu phí và lệ phí**	**92.000**	**102.000**	**54.000**	**20.000**	**4.800**	**2.400**	**2.200**	**1.150**	**1.350**	**1.600**	**1.000**	**900**	**1.650**	**2.000**	**2.300**	**610**	**1.250**	**2.100**	**1.550**	**1.140**
a	Phí và lệ phí Trung ương	24.000	25.000	13.050	3.000	2.000	600	500	400	300	300	400	150	650	550	900	150	200	800	550	500
b	Phí và lệ phí tỉnh	33.100	43.750	40.950	2.000	500													300		
c	Phí và lệ phí huyện, xã	34.900	33.250		15.000	2.300	1.800	1.700	750	1.050	1.300	600	750	1.000	1.450	1.400	460	1.050	1.000	1.000	640
9	**Thuế BVMT/Phí xăng dầu**	**520.000**	**680.000**	**647.000**															**33.000**		
a	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	326.600	427.000	406.300															20.700		
b	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	193.400	253.000	240.700															12.300		
10	**Thuế thu nhập cá nhân**	**285.000**	**345.000**	**162.000**	**93.000**	**11.800**	**5.200**	**10.800**	**4.050**	**4.200**	**9.000**	**2.400**	**2.100**	**6.300**	**7.900**	**12.000**	**1.350**	**2.650**	**3.600**	**2.900**	**3.750**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**63.500**	**70.000**		**41.000**	**1.200**	**900**	**5.000**	**700**	**2.700**	**4.700**	**450**	**700**	**1.700**	**4.500**	**4.600**	**160**	**150**	**600**	**400**	**540**
a	Thuê đất từ DNNN	54.400	60.640		35.000	700	850	4.900	600	2.500	3.900	330	700	1.500	4.000	4.200			600	400	460
b	Thuê đất từ DN NQD	9.100	9.360		6.000	500	50	100	100	200	800	120		200	500	400	160	150			80
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản**	**10.000**	**73.000**	**48.700**	**6.900**	**2.000**	**2.500**				**1.800**		**5.700**		**2.000**			**900**	**2.000**	**500**	
a	Giấy phép do Trung ương cấp	5.000	45.900	44.700	1.200																

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayunpa	Krôngpa	Chư Pưh
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	5.000	27.100	4.000	5.700	2.000	2.500				1.800		5.700		2.000			900	2.000	500	
13	Thu từ xổ số kiến thiết	**115.000**	**125.000**	**125.000**																	
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại		**2.600**	**2.600**																	
15	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	**15.000**	**10.000**	**2.400**	**4.000**	**300**	**250**	**200**	**370**	**150**	**180**	**150**	**280**	**50**	**420**	**250**	**130**	**450**	**100**	**200**	**120**
16	Thu khác và phạt các loại	**145.000**	**171.700**	**112.318**	**11.465**	**4.470**	**2.792**	**3.324**	**1.969**	**2.465**	**4.090**	**2.505**	**2.558**	**3.161**	**3.164**	**3.827**	**1.865**	**2.572**	**2.941**	**3.384**	**2.830**
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	54.000	60.200	30.000	5.820	2.340	1.620	1.620	1.010	1.240	2.120	1.120	1.120	1.670	1.620	1.910	960	1.560	1.450	1.680	1.340
	- Công an tỉnh thu	20.000	22.000	22.000																	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu	7.000	8.000	8.000																	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	25.000	28.000		5.600	2.230	1.470	1.470	900	1.090	1.970	1.040	1.040	1.530	1.470	1.740	900	1.430	1.340	1.550	1.230
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	2.000	2.200		220	110	150	150	110	150	150	80	80	140	150	170	60	130	110	130	110
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	91.000	98.318	69.136	5.645	2.130	1.172	1.704	959	1.225	1.970	1.385	1.438	1.491	1.544	1.917	905	1.012	1.491	1.704	1.490
c	Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương		13.182	13.182																	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**198.000**	**76.000**	**76.000**																	
1	Thuế nhập khẩu	500																			
2	Thuế Giá trị gia tăng	197.500	76.000	76.000																	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	**6.245.519**	**6.771.183**		**1.035.869**	**298.214**	**378.701**	**430.958**	**318.985**	**357.594**	**416.261**	**220.412**	**308.280**	**363.579**	**500.419**	**540.264**	**296.548**	**332.339**	**223.691**	**428.889**	**320.180**
1	**Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	**1.291.400**	**1.443.792**		**866.565**	**73.840**	**34.222**	**41.854**	**23.199**	**25.425**	**47.040**	**19.985**	**19.088**	**37.431**	**53.324**	**84.237**	**10.185**	**22.092**	**33.501**	**28.284**	**23.520**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**4.954.119**	**5.327.391**		**169.304**	**224.374**	**344.479**	**389.104**	**295.786**	**332.169**	**369.221**	**200.427**	**289.192**	**326.148**	**447.095**	**456.027**	**286.363**	**310.247**	**190.190**	**400.605**	**296.660**
a	Bổ sung cân đối	**4.284.816**	**4.290.705**		80.617	183.467	279.835	318.768	242.272	272.873	312.845	160.487	233.231	267.118	379.566	373.389	235.663	245.196	159.778	321.131	224.469
b	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	**98.001**	**309.150**		18.667	14.785	19.270	23.016	17.744	20.366	23.046	13.792	18.361	20.451	21.751	20.825	12.238	14.707	7.396	21.061	21.674
c	Bổ sung có mục tiêu	**571.302**	**727.536**		70.020	26.122	45.374	47.320	35.770	38.930	33.330	26.148	37.600	38.579	45.778	61.813	38.462	50.344	23.016	58.413	50.517

Biểu số 5b

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	AyunPa	KrôngPa	Chư Pưh
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	**6.245.519**	**6.771.183**	**1.035.869**	**298.214**	**378.701**	**430.958**	**318.985**	**357.594**	**416.261**	**220.412**	**308.280**	**363.579**	**500.419**	**540.264**	**296.548**	**332.339**	**223.691**	**428.889**	**320.180**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III+IV)**	**5.674.217**	**6.043.647**	**965.849**	**272.092**	**333.327**	**383.638**	**283.215**	**318.664**	**382.931**	**194.264**	**270.680**	**325.000**	**454.641**	**478.451**	**258.086**	**281.995**	**200.675**	**370.476**	**269.663**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**623.000**	**766.000**	**341.000**	**31.900**	**23.900**	**26.300**	**20.400**	**24.500**	**28.300**	**15.900**	**19.600**	**25.900**	**39.300**	**70.200**	**14.300**	**15.400**	**20.700**	**26.600**	**21.800**
1	Vốn XDCB tập trung	**280.000**	**280.000**	41.000	15.900	16.900	16.300	13.400	13.500	16.300	9.900	15.600	12.900	19.300	20.200	13.300	11.900	14.200	17.600	11.800
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	**343.000**	**486.000**	300.000	16.000	7.000	10.000	7.000	11.000	12.000	6.000	4.000	13.000	20.000	50.000	1.000	3.500	6.500	9.000	10.000
II	**Chi thường xuyên (2)**	**4.928.560**	**5.142.217**	**604.129**	**234.232**	**301.857**	**348.718**	**256.435**	**287.014**	**346.301**	**173.954**	**244.910**	**291.830**	**405.331**	**397.441**	**237.856**	**259.945**	**175.505**	**335.296**	**241.463**
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (3)	**2.624.103**	**2.761.969**	312.398	118.176	154.978	188.092	137.499	151.228	199.110	87.624	121.842	161.718	224.274	231.463	125.286	141.795	82.821	184.912	138.753
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ (3)	**6.290**	**6.290**	510	410	350	350	350	350	350	350	350	350	350	410	350	350	410	350	350
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (4)	**84.838**	**84.838**	15.439	5.437	4.302	4.747	3.310	4.230	4.730	2.589	3.222	4.212	5.261	7.034	3.174	3.892	4.902	4.607	3.750
4	Chi từ tiền thuê đất (Gồm: 30% nộp Quỹ Phát triển đất và dành tối thiểu 10% tổng số thu tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên)	**3.640**	**3.744**	2.400	200	20	40	40	80	320	48		80	200	160	64	60			32
III	**Dự phòng ngân sách**	**118.049**	**135.430**	**20.720**	**5.960**	**7.570**	**8.620**	**6.380**	**7.150**	**8.330**	**4.410**	**6.170**	**7.270**	**10.010**	**10.810**	**5.930**	**6.650**	**4.470**	**8.580**	**6.400**
B	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**571.302**	**727.536**	**70.020**	**26.122**	**45.374**	**47.320**	**35.770**	**38.930**	**33.330**	**26.148**	**37.600**	**38.579**	**45.778**	**61.813**	**38.462**	**50.344**	**23.016**	**58.413**	**50.517**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	**280.468**	**301.663**	7.317	5.439	25.512	15.306	19.652	12.294	13.318	10.803	24.414	23.354	20.003	26.024	14.481	20.192	6.854	27.722	28.978
a	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	**67.777**	**62.887**	3.791	476	3.799	2.322	3.248	4.668	2.640	1.550	3.932	3.849	4.545	7.746	3.811	2.831	826	6.000	6.853
b	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	**44.209**	**35.644**			9.910	2.547	3.289		724	358	5.670	3.699	1.229	1.797		1.096		3.736	1.589
c	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	**7.971**	**7.276**	25		649	34	1.201	564	1.024	140	492	454	162	312	555	455		754	455
d	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	**1.001**	974			33		63	133	33	17	67	31	25	156	75	83		75	183
e	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	**1.567**	**2.730**	45		75		133	409	20	45	138	94	55	93	125	43	266	227	962
f	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	**89.596**	**108.133**	1.747	873	8.144	5.937	7.881	4.371	4.589	1.362	11.006	6.317	6.784	10.400	7.130	7.973	1.142	9.524	12.953
g	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	**2.730**	**5.418**			516	258	516	258	258	258	258	258	516	258	516	516	258	258	516
h	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý chuyển về huyện)	**8.617**	**8.617**										3.108		2.838				2.671	
i	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	**43.500**	**47.037**	720	3.865	2.250	2.160	2.700	1.048	3.144	5.110	1.800	1.800	4.940	2.280	2.010	4.575	2.175	2.160	4.300
j	Hỗ trợ kinh phí trang bị hệ thống nước sạch cho các trường học		**15.000**				1.060				1.790		3.350	1.000			2.620	2.060	2.120	1.000

STT	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	AyunPa	KrôngPa	Chư Pưh
k	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg		7.947	989	225	136	988	621	843	886	173	1.051	394	747	144	259		127	197	167
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	11.580	11.580	570	300	960	870	720	620	1.050	360	690	650	1.080	930	530	730	410	730	380
3	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	9.654	17.303	1.730	690	1.312	1.284	892	1.063	1.152	583	1.022	763	1.508	1.330	675	993	490	1.136	680
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	2.725	2.725			400	165	195	235	95	50	360	140	75	190	125	105		460	130
5	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	16.380	20.439	317	262	1.311	1.259	1.272	1.407	970	507	1.861	1.378	1.635	1.494	1.473	1.395	507	2.248	1.143
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	142.061	188.722	36.313	11.113	8.165	11.985	5.351	12.626	9.608	7.903	6.674	9.262	9.375	14.216	9.164	8.976	7.369	9.756	10.866
7	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		1.308	45	4	116	110	81	76	96	35	97	59	120	128	62	96	27	93	63
8	Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	3.438	1.860		10	348	20	142	62	40	60	60	238	100	44	32	200	30	456	18
9	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	13.214	13.487			1.988		162	813	742	735		204		1.058	4.156	418	190	2.970	51
10	Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	4.213	3.903	467	157	276	272	206	241	253	135	223	193	335	272	161	215	104	254	139
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	49.358	49.355	2.346	1.092	1.857	5.072	3.996	3.060	2.425	928	890	600	3.063	3.928	4.934	8.157	1.629	2.534	2.844
12	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	3.296	3.076									122	47	2.660						247
13	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (không kể 7 xã biên giới và 01 xã nội địa của huyện Chư Prông đã tính ổn định vào trợ cấp cân đối ngân sách huyện)	7.025	7.491				899	599	899	899			599	899	599	599	300		300	899
14	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	4.000	3.200	800			800							800				800		
15	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	1.110	1.110	115	55	70	85	60	75	65	40	70	50	100	75	45	50	40	70	45
16	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	10.000	5.000					900	900	1.100						1.000			1.100	
17	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính		69.566	20.000	7.000	3.000	4.500	1.500	1.500	1.500	4.000	1.000	1.000	4.000	5.000	1.000	4.000	4.566	2.000	4.000
18	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND		589			59	34	42	59	17	9	117	42	25	25	25	17		84	34
19	Bổ sung KP duy tu, sửa chữa di tích lịch sử Anh hùng Wừu, bia tưởng niệm liệt sỹ		1.159				1.159													
20	Hỗ trợ KP sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai		24.000				3.500		3.000						6.500		4.500		6.500	

Ghi chú: (1) Tiền sử dụng đất: bảo đảm dành tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên; trích 30% để chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan khác theo quy định). Đối với nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(2) Chi thường xuyên: bao gồm kinh phí quản lý hành chính, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý hành chính, phần mềm quản lý tiền lương;... Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 và 10% tiết kiệm chi thường xuyên cải cách tiền lương tăng thêm năm 2019. Đã đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành; nguồn và số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương sẽ được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương. Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

(3) Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ: là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh (trong chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đã bao gồm các khoản kinh phí: nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn; hỗ trợ sửa chữa công trình vệ sinh trong các trường học; ứng dụng phần mềm trong quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề; điều chỉnh biên chế, sáp nhập 4 trường THCS vào trường THPT thuộc tỉnh quản lý và các trang bị cần thiết khác ở các trường học...). Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

(4) Sự nghiệp bảo vệ môi trường là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách mức tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, bao gồm: kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản,...

Biểu số 6

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	**294.237**	**77.120**	**217.721**	**294.836**	**2.610**	**11.008**	**283.828**	
I	**Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác**	**181.097**	**62.506**	**88.783**	**151.287**	**2.187**	**5.876**	**145.411**	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	119.180	52.323	48.829	101.150	1.800	2.276	98.874	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	1.384	444	210	654	21	-	654	
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	260	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Tài nguyên & Môi trường	38.996	7.042	14.053	21.096	257	1.149	19.947	-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.753	-	123	123	-	12	111	
6	Sở Công thương	5.288	-	339	339	-	34	305	
7	Sở Tư pháp	4.654	1.359	3.242	4.600	58	257	4.343	
8	Sở Nội vụ	940	673	330	1.003	33	-	1.003	
9	Sở Thông Tin & Truyền thông	5.790	665	7.232	7.897	18	705	7.192	
10	Sở Xây dựng	692	-	273	273	-	28	245	
11	Sở Y tế	330	-	310	310	-	31	279	
12	Sở Khoa học - Công nghệ	50	-	70	70	-	7	63	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	60	-	60	60	-	6	54	
14	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	1.720	-	263	263	-	26	237	
15	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	-	-	13.449	13.449	-	1.345	12.104	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**113.140**	**14.613**	**128.938**	**143.549**	**423**	**5.132**	**138.417**	
1	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính)	270	-	270	270	-	27	243	
2	Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội vụ (Sở Tài chính)	520	-	4.009	4.009	-	401	3.608	
3	Chi phí vận hành hệ thống phần mềm quản lý Tài sản công; kinh phí thực hiện dự án xây dựng PM hệ thống thông tin tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Gia Lai (Sở Tài chính)	-	-	3.911	3.911	-	391	3.520	
4	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	160	160	-	16	144	
5	Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuê đất tỉnh hưởng về Quỹ phát triển đất)	16.320	-	17.871	17.871	-		17.871	
6	Trích 10% tiền thuê đất NS tỉnh hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	5.440	-	5.957	5.957	-		5.957	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	440	-	452	452	-		452	
8	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	244	-	280	280	-		280	
9	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.000	-	7.000	7.000	-	700	6.300	
	Thanh tra giao thông	*1.700*	-	*1.700*	*1.700*	-	170	1.530	
	Ban an toàn giao thông	*3.600*	-	*3.600*	*3.600*	-	360	3.240	
	Các đơn vị tham gia phối hợp	*1.700*	-	*1.700*	*1.700*	-	170	1.530	
10	Chi các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000	-	2.000	2.000	-	200	1.800	
11	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	2.500	-	2.500	2.500	-	250	2.250	
12	Bố trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	7.607	-	5.867	5.867	-		5.867	(1)

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Bố trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)		-	8.320	8.320	-		8.320	(2)
14	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	319	113	199	312	-	20	292	
15	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	14.907	7.370	8.407	15.777	230	592	15.185	
16	Công ty khai thác công trình thủy lợi	28.211	-	28.571	28.571	-		28.571	
17	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	1.096	-	1.096	1.096	-		1.096	
18	Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn	848	-	848	848	-		848	
19	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019		-	3.934	3.934	-		3.934	
20	Các sự nghiệp kinh tế phân bổ sau	18.387	7.130	27.285	34.414	193	2.535	31.879	(3)

Ghi chú:

(1): Trung ương bố trí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 58.670 trđ

(2): Trung ương bố trí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG nông thôn mới: 83.200 trđ

(3): Kinh phí thực hiện đề án giao đất giao rừng, kinh phí mua sắm máy móc thiết bị chuyên dùng, Kinh phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu trung tâm Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, kinh phí xây dựng, sửa chữa các chốt, trạm kiểm lâm, xây dựng bảng giá đất năm 2020 (áp dụng giai đoạn 2020-2024), Kinh phí thực hiện dự án "hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" tỉnh Gia Lai: 20.000 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của các đơn vị thực hiện theo Chương trình số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy: Liên minh Hợp tác xã: 2.245 trđ, Nhà khách UBND tỉnh: 607 trđ, Nhà khách HĐND tỉnh: 272 trđ, Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 437 trđ, Trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng: 1.519 trđ, Trung tâm giống vật nuôi: 3.206 trđ, Phòng công chứng số 2: 345 trđ, Trung tâm Xúc tiến đầu tư: 3.068 trđ, Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại: 2.715 trđ và các nhiệm vụ khác.

Biểu số 7

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**32.207**	**28.117**	**2.812**	**25.305**	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	31.457	27.367	2.737	24.630	(1)
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750	750	75	675	

Ghi chú:

(1): Công tác truyền thông, kiểm tra, xử lý về môi trường, kinh phí tổ chức giải thưởng môi trường; Kinh phí mua sắm các trang thiết bị cho hệ thống quan trắc không khí tự động cố định Trà Bá, Trà Đa; Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba; Quan trắc môi trường năm 2018; Điều tra khảo sát, đánh giá các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn các huyện; Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục.

Biểu số 8_a

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**484.306**	**341.353**	**191.244**	**532.596**	**6.124**	**9.733**	**522.864**	
I	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**428.842**	**321.465**	**143.943**	**465.408**	**4.580**	**7.358**	**458.050**	**(1)**
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	408.614	321.465	140.344	461.809	4.580	6.998	454.811	
2	Sở Y tế	3.748	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	10.098	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.382	-	3.599	3.599	-	360	3.239	-
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**55.464**	**19.888**	**47.301**	**67.188**	**1.544**	**2.375**	**64.814**	-
1	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.500	-	1.000	1.000	-	100	900	
2	Đào tạo lại cán bộ, công chức	12.130	-	5.178	5.178	-	518	4.660	
3	Trung cấp Công an (Công an tỉnh)	1.897	-	3.094	3.094	-	*15*	3.079	
4	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho tất cả Trưởng, Phó trưởng công an xã và công an viên (Công an tỉnh)	1.129	-	1.129	1.129	-	*71*	1.058	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	510	-	510	510	-	*32*	478	
6	Trung cấp Quân sự (BCH Quân sự tỉnh)	3.678	-	1.934	1.934	-	*53*	1.881	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	275	-	374	374	-	*5*	369	
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	186	-	120	120	-	*12*	108	
9	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	-	*10*	90	
10	Tập huấn quân sự cấp xã tại trường quân sự địa phương (BCH Quân sự tỉnh)	373	-	605	605	-	*12*	593	
11	Sự nghiệp giáo dục phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	-	19.888	19.873	39.760	1.544	*209*	39.552	(2)
12	Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất	11.500	-	13.384	13.384	-	*1.338*	12.046	

Ghi chú:

(1): Trong đó kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh cho các trường THPT: 5.000 triệu đồng; kinh phí sửa chữa trường, lớp học để duy trì đạt chuẩn Quốc gia và trang bị bể bơi thông minh cho các trường THPT: 17.000 triệu đồng

(2):Gồm: Hội Khuyến học: 555 triệu đồng, Trường Trung cấp Y tế: 2.758 triệu đồng, Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Nam Gia Lai: 5.985 triệu đồng,Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Đông Gia Lai: 5.110 triệu đồng, Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật: 6.874 triệu đồng, Trường Cao đẳng nghề Gia Lai: 18.478 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đề án được phê duyệt.

Biểu số 8_b

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng cộng	**12.001**	**5.676**	**3.858**	**9.534**	**280**	**107**	**9.427**	-
1	Trường Chính trị	10.212	5.676	2.000	7.676	94	107	7.569	
2	Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của 2 Đảng ủy khối Doanh nghiệp và khối Các cơ quan	460		471	471	47		471	
3	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các NQ của Đảng	210		240	240	24		240	
4	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai	1.119		1147	1.147	115		1.147	

Biểu số 9

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**815.917**	**210.056**	**547.687**	**757.742**	**2.400**	**6.366**	**751.376**	
I	**Sở Y tế**	**299.849**	**191.948**	**69.172**	**261.119**	**1.927**	**4.787**	**256.332**	-
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**516.068**	**18.108**	**478.515**	**496.623**	**473**	**1.579**	**495.044**	
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác kiểm dịch y tế tại cửa khẩu Lệ Thanh (Khoa kiểm dịch y tế thuộc Trung tâm Y tế dự phòng)		-	13.648	13.648	-	1.365	12.283	
2	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo	475.210	-	458.058	458.058			458.058	
3	Sự nghiệp y tế phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy		18.108	6.809	24.917	473	214	24.703	(1)

Ghi chú:

(1): Gồm: Hội Chữ thập đỏ: 3.131 trđ và Hội đông y: 482 trđ, Trung tâm Phòng chống sốt rét: 3.703 trđ, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản: 3.358 trđ, Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội: 4.001 trđ, Trung tâm Y tế dự phòng: 5.199 trđ, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS: 3.230 trđ, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe: 1.813 trđ. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đề án được phê duyệt

Biểu số 10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ không thường xuyên và nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	**31.914**	**-**	**31.314**	**31.314**	**3.132**	**28.182**	
1	Sở Khoa học - Công nghệ	25.494	-	23.598	23.598	2.360	21.238	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	188	-	96	96	10	86	
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	710	-	620	620 (1)	62	558	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2019, các hoạt động KHCN khác…)	5.522		7.000	7.000	700	6.300	

Ghi chú:

(1): Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác): 620 trđ. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đề án được phê duyệt.

Biểu số 11

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**65.078**	**15.624**	**51.016**	**66.640**	**586**	**2.542**	**64.098**	
I	**Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch**	**36.736**	**1.846**	**6.732**	**8.578**	**72**	**602**	**7.976**	
II	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**4.034**	**1.039**	**2.255**	**3.294**	**21**	**204**	**3.090**	
III	**Sở Thông tin & Truyền thông**	**1.355**		**1.129**	**1.129**	**-**	**113**	**1.016**	
IV	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**22.953**	**12.739**	**40.900**	**53.639**	**493**	**1.623**	**52.016**	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300		300	300	-	30	270	
2	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	17.757		19.763	19.763	-		19.763	
3	Sự nghiệp Văn hóa thông tin phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy		12.739	20.837	33.576	493	1.593	31.983	(1)

Ghi chú:

(1): Gồm: Hội Văn học nghệ thuật: 2.391 trđ, Trung tâm văn hoá Điện ảnh và Du lịch: 10.243 trđ, Bảo tàng tỉnh: 3.480 trđ, Nhà hát ca múa nhạc TH Đam San: 8.610 trđ, BQL Quảng trường Đại Đoàn kết: 6.302 trđ, Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Gia Lai - Kon Tum: 2.550 trđ. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đề án được phê duyệt.

Biểu số 12

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**20.809**	**8.360**	**13.074**	**21.434**	**271**	**197**	**21.237**	
I	Đài Phát thanh Truyền hình	20.809	8.360	13.074	21.434	271	197	21.237	

Biểu số 13

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**13.207**	**2.170**	**8.165**	**10.335**	**84**	**733**	**9.602**	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	13.207	2.170	6.866	9.036	84	603	8.433	
2	Nhiệm vụ đột xuất phát sinh			1.299	1.299	-	130	1.169	(1)

Ghi chú: (1) Đăng cai các giải thể thao thành tích cao năm 2019 khi có kế hoạch của Tổng cục TDTT, ...

Biểu số 14

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**112.207**	**11.092**	**103.352**	**114.444**	**243**	**2.556**	**111.888**	
I	**Sở Lao động, Thương binh & Xã hội**	**25.814**	**7.513**	**23.872**	**31.385**	**243**	**2.145**	**29.240**	
II	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**-**	**1.625**	**306**	**1.931**	**-**	**31**	**1.900**	
III	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**86.393**	**1.955**	**79.174**	**81.128**	**-**	**380**	**80.748**	
1	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội	49.425		47.500	47.500	-		47.500	
2	Hỗ trợ các mặt hàng chính sách	28.923		26.005	26.005	-		26.005	
3	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	730		736	736	-	-	736	
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS			71	71	-		71	
5	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	-		499	499	-	-	499	
6	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	-	1.955	2.363	4.317	-	180	4.137	(1)
7	Chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh	2.175		2.000	2.000	-	200	1.800	

Ghi chú

(1): Gồm: Hội cựu tù chính trị yêu nước: 754 trđ, Hội nạn nhân chất độc da cam: 1.218 trđ, Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng: 670 trđ, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi: 854 trđ, Hội người mù: 821 trđ. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đề án được phê duyệt.

Biểu số 15

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng số	**369.267**	**201.733**	**202.981**	**404.713**	**10.019**	**9.176**	**395.537**	
I	**Quản lý Nhà nước**	**257.119**	**157.023**	**116.209**	**273.231**	**4.299**	**7.208**	**266.023**	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.057	4.223	11.068	15.291	143	964	14.327	
2	Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500		1.500	1.500		150	1.350	
3	Văn phòng UBND tỉnh	15.729	6.465	12.375	18.840	297	941	17.899	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.441	4.637	2.051	6.688	165	39	6.649	
5	Sở Tài chính	8.553	5.667	3.475	9.142	213	83	9.059	
6	Sở Nội vụ	22.573	6.924	16.764	23.688	233	1.442	22.246	
7	Thanh tra tỉnh	6.210	4.682	1.646	6.327	112	44	6.283	
8	Sở Tư pháp	7.025	2.934	4.405	7.339	97	341	6.998	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.185	6.203	1.461	7.664	143	-	7.664	
10	Sở Y tế	8.084	6.395	2.703	9.098	208	60	9.038	
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	5.452	4.713	1.305	6.018	129	-	6.018	
12	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	6.415	5.097	1.371	6.468	134	-	6.468	
13	Sở Khoa học - Công nghệ	5.264	3.972	2.360	6.332	119	115	6.217	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	4.593	2.984	2.647	5.631	90	174	5.457	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
15	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	80.879	67.242	16.130	83.372	1.461	145	83.227	
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	5.838	4.656	1.495	6.151	146	2	6.149	
17	Sở Công thương	19.717	3.814	1.432	5.245	107	35	5.210	
18	Sở Giao thông Vận tải	12.780	4.469	7.291	11.760	143	561	11.199	
19	Ban An toàn Giao thông	767	666	180	846	18	-	846	
20	Sở Xây dựng	5.179	4.250	2.170	6.420	126	89	6.331	
21	Ban Dân tộc	4.429	2.363	6.356	8.719	64	572	8.147	
22	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.610	2.997	13.801	16.798	94	1.286	15.512	
23	Sở Ngoại vụ	3.839	1.670	2.224	3.894	57	165	3.729	
II	**Khối đảng**	**76.489**	**30.100**	**63.358**	**93.458**	**5.356**	**-**	**93.458**	**-**
1	Kinh phí hoạt động thường xuyên	37.869	30.100	8.132	38.232	813		38.232	
2	Chi hoạt động đặc thù khối Đảng	6.150		6.815	6.815	492		6.815	
3	Chi công tác chính sách cán bộ	1.600		1.300	1.300	130		1.300	
4	Chi đảm bảo xã hội (chăm sóc sức khỏe cán bộ) theo Quy định 384-QĐ/TU	6.300		7.454	7.454	745		7.454	
5	Khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên, trao huy hiệu Đảng	3.724		5.554	5.554	57		5.554	
6	Triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 03-KH/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" của các cấp	485		604	604	60		604	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
7	Hỗ trợ hoạt động 2 Đảng ủy và Đoàn khối	500		508	508	51		508	
8	Thông tin tuyên truyền phục vụ công tác xây dựng Đảng	4.651		4.997	4.997	500		4.997	
9	Phụ cấp cấp ủy viên các cấp theo Quy định 169-QĐ/TW và Công văn 1278/TPTW	1.913		2.025	2.025			2.025	
10	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy hàng tháng theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 và Hướng dẫn 03-HD/TU ngày 09/01/2018	1.104		896	896			896	
11	Xây dựng, thẩm định các Đề án, báo cáo theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 và Hướng dẫn 03-HD/TU ngày 09/01/2018	880		1.018	1.018	102		1.018	
12	Công tác đối ngoại với các bạn Lào, Campuchia, chỉ đạo an ninh cơ sở, biên giới	2.000		2.090	2.090	209		2.090	
13	Hoạt động riêng biệt của các cơ quan Đảng cấp tỉnh (Hội nghị Ban thường vụ, Ban chấp hành; sơ kết, tổng kết các nghị quyết của Trung ương)	2.800		3.852	3.852	385		3.852	
14	Sửa chữa thường xuyên	1.561		1.964	1.964	196		1.964	
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác	2.057		12.214	12.214	1.221		12.214	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
16	Triển khai mới và nâng cấp các hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin của năm 2016, dự án công nghệ thông tin giai đoạn 2015-2020 theo Kế hoạch số 157-KH/TU ngày 20/7/2015 của Tỉnh ủy Gia Lai	650		625	625	63		625	
17	Biên soạn lịch sử Ngành Nội chính Đảng	266		155	155	16		155	
18	Kinh phí hỗ trợ tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành	50		40	40	4		40	
19	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo Nghị định 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ			29	29	3		29	
20	Kinh phí hoạt động công tác đảng của các TCCS đảng theo Quyết định 99/QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư	989		1.250	1.250	125		1.250	
21	Dự phòng NS Đảng theo TTLT số 216/2004 của BTC và Ban tài chính - Quản trị Trung ương (nay là VP trung ương) và Thông báo kết luận kiểm tra tài chính của Tỉnh ủy Gia Lai của Văn phòng Trung ương	591		1.836	1.836	184		1.836	
III	**Đoàn thể**	**28.599**	**12.736**	**19.342**	**32.077**	**364**	**1.561**	**30.516**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	6.805	3.081	3.319	6.400	75	246	6.154	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.192	3.400	8.160	11.560	92	724	10.836	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.007	2.671	2.816	5.486	77	205	5.281	
4	Hội Nông dân	5.600	2.237	3.930	6.167	77	317	5.850	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	Năm 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
5	Hội Cựu chiến binh	2.995	1.347	1.117	2.464	43	69	2.395	
IV	**Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác**	**7.060**	**1.874**	**4.072**	**5.947**	**-**	**407**	**5.540**	
1	Kinh phí phục vụ tập huấn hội thẩm nhân dân và kinh phí xét xử lưu động (Tòa án nhân dân tỉnh)	799		600	600	-	60	540	
2	Kinh phí hỗ trợ (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh)	750		800	800	-	80	720	
3	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh (Cục thi hành án dân sự tỉnh)	62		572	572	-	57	515	
4	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh			178	178	-	18	160	
5	Chi Quản lý nhà nước phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy		1.874	1.922	3.797		192	3.605	(1)

Ghi chú:

(1): Gồm: Hội Người cao tuổi: 648 trđ, Hội cựu Thanh niên xung phong: 707 trđ, Hội Nhà báo: 1.138 trđ, Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh: 514 trđ, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh: 790 trđ. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đề án được phê duyệt.

Biểu số 16

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm	
	TỔNG SỐ	**153.656**	**193.597**	**17.347**	**176.250**	
1	**BCH Quân sự Tỉnh**	**55.123**	**69.055**	**5.298**	**63.757**	
	Trong đó :					
	- Hỗ trợ hoạt động BCH Quân sự Tỉnh	*46.057*	*65.634*	*4.956*	*60.678*	
	+ Huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên - quân nhân dự bị, nghiệp vụ về công tác động viên, công tác tuyển quân	*8.965*	13.355	19	13.336	
	+ Sỹ quan dự bị	*1.707*	2.020	32	1.988	
	+ Dân quân tự vệ	*23.590*	25.846 (1)	2.464	23.382	
	+ Hỗ trợ hoạt động	*11.795*	24.413 (2)	2.441	21.972	
	- Trường Quân sự Tỉnh	*9.066*	3.421 (3)	342	3.079	
2	**BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh**	**41.611**	**43.415 (4)**	**4.153**	**39.262**	
3	**Công an Tỉnh**	**54.810**	**78.878 (5)**	**7.888**	**70.990**	
	Trong đó, hỗ trợ hoạt động của đơn vị:	15.515	15.728	1.573	14.155	
	Gồm:					
	Hỗ trợ hoạt động	*14.649*	*15.000*	1.500	13.500	
	Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước	*188*	*188*	19	169	
	Bảo vệ nhân quyền	*600*	*540*	54	486	
4	**Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín**	**2.112**	**2.249**	**8**	**2.241**	
	Ban Dân tộc	50	50	5	45	
	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	542	729	3	726	
	Công an tỉnh	*1.520*	*1.470*		1.470	

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm	

Ghi chú:

(1): Mua sắm trang phục cho lực lượng dân quân: 19.972 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSĐP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); Công cụ hỗ trợ cho lực lượng Dân quân cơ động: 3.866 triệu đồng (Theo Thông tư số 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng); Bảo đảm vật chất, mô hình học cụ cho lực lượng Dân quân tự vệ: 480 triệu đồng (Theo công văn số 1277/BTC-DQ ngày 25/6/2015 Bộ Tham mưu - Bộ Tư lệnh Quân khu V); Bảo đảm Báo QĐND 1 số hằng ngày cho Ban CHQS xã, phường, thị trấn, Ban CHQS CQ,TC cấp tỉnh, 30 Tiểu đội DQTT: 322 triệu đồng (tại Điều 24, Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ); KP hoạt động của dân quân tự vệ (Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng): 1.206 triệu đồng

(2): Chi công tác Ban chuyên trách của tỉnh: 1.015 triệu đồng; Chi hoạt động tình báo, trinh sát (mật phí): 904 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tuần tra kiểm soát địa bàn trong những ngày lễ tết và thời gian cao điểm: 800 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động cho đội K52: 201 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa xây dựng kho xưởng và mua sắm trang thiết bị chuyên môn: 11.446 triệu đồng...

(3): Hỗ trợ hoạt động 980 trđ; Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật chất trường quân sự địa phương: 941 trđ; xây dựng thao trường huấn luyện trường quân sự địa phương: 1.500 trđ.

(4): Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 2.996 triệu đồng; kinh phí Đề án "Tăng cường PB GDPL cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hải đảo": 173 triệu đồng; Trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và Công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia của Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai": 17.000 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 74,6 km: 3.000 triệu đồng; Chi mua sắm doanh cụ sở chỉ huy, các đồn Biên phòng, BCH Biên phòng tỉnh: 3.000 triệu đồng; Chi sửa chữa công trình chiến đấu và xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh: 3.000 triệu đồng; .....

(5): Kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy chữa cháy: 40.000 trđ; Kinh phí mua trang phục cho lực lượng công an xã: 4.000 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSĐP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); KP mua trang phục Bảo vệ Dân phố: 1.600 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSĐP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); Kinh phí trang bị phương tiện cho bảo vệ dân phố (Vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, giấy chứng nhận, biển hiệu, băng chức danh...): 800 triệu đồng (Theo Thông tư Liên tịch số 02/2007/TTLT-BCABLĐTBXH-BTC ngày 01/3/2007); Hệ thống xử lý nước thải nhà tạm giữ: 1.200 triệu đồng; Kinh phí lắp đặt hệ thống thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác hỏi cung tại trại giam, nhà tạm giữ: 10.000 triệu đồng; Kinh phí triển khai thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: 2.000 triệu đồng...

Biểu số 17

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**51.000**	**49.741**	**4.650**	**45.091**	
1	Văn phòng Tỉnh Ủy (Báo Gia Lai: kinh phí đặt mua các loại báo cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh)	3.500	3.238		3.238	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	13.000	1.300	11.700	(1)
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán 2019 và các khoản chi khác	28.278	33.503	3.350	30.153	

Ghi chú:

(1): Trong đó có kinh phí hỗ trợ Hội người Campuchia gốc Việt Nam tại tỉnh Ratanakiri - Campuchia.

Biểu số 18

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2019 (Vốn sự nghiệp)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
I	**TỔNG VỐN TRONG NƯỚC**	**628.661**	**400.833**	**227.828**	
1	**Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo**	**610**	**610**		Hội Văn học nghệ thuật 510 trđ; Hội Nhà báo 100 trđ
2	**Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KHCN**	**1.200**	**1.200**		Sở Khoa học công nghệ
3	**Chính sách trợ giúp pháp lý**	**2.371**	**2.371**		Sở Tư pháp
4	**Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí**	**114.580**	**6.447**	**108.133**	Sở Giáo dục và đào tạo 3.880 trđ; Số còn lại phân bổ sau 2.567 trđ. (1)
5	**Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK *(Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ)***	**33.191**		**33.191**	Các huyện
6	**Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp**	**25.114**	**15.915**	**9.199**	
	Học bổng học sinh DTNT	6.826	1.408	5.418	Sở Giáo dục và đào tạo.
	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	1.051		1.051	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo	-			
	Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	17.237	14.507	2.730	Sở Giáo dục và đào tạo 1.251 trđ; Số còn lại phân bổ sau 13.256 trđ . (2)

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
7	**Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết**	**9.721**	**1.774**	**7.947**	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.494	1.494		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	7.947		7.947	Các huyện, thị xã, thành phố
	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	280		Ban Dân tộc tỉnh
8	**Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn**	**153.865**	**153.865**		
9	**Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi**	**15.809**	**15.809**		
10	**Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng *(cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)***	**36.690**	**36.690**	**-**	
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	1.698	1.698		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	2.809	2.809		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo	22.078	22.078		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	10.098	10.098		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng người hiến bộ phận cơ thể người	7	7		

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
11	**Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số**	**69.651**	**2.615**	**67.036**	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	44.950		44.950	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.778		20.778	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.397	1.089	1.308	Ban Dân tộc
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	1.526	1.526		Bổ sung dự toán năm 2018 là 671 trđ; dự toán năm 2019 là 855 trđ. Gồm: Trạm Lập 14 trđ; Kông Chro 77 trđ; Krông Pa 53 trđ; Ka Nak 39 trđ; Đăk Roong 50 trđ; Lơ Ku 56 trđ; Bàu Cạn 9 trđ; Quang Đức 1.228 trđ.
12	**Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**	**25.301**	**22.979**	**2.322**	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	22.979	22.979		Chi tiết phân bổ cho các công ty TNHH MTV lâm nghiệp, gồm: Hà Nừng 1.582 trđ; Trạm Lập 1.603 trđ; Sơ Pai 2.264 trđ; Kông Chiêng 1.974 trđ; Kông Chro 2.563 trđ; Krông Pa 2.071 trđ; Ka Nak 2.291 trđ; Đăk Roong 2.280 trđ; Ia Pa 1.953 trđ; Lơ Ku 2.290 trđ; Kông Hdé 2.108 trđ.
	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.322		2.322	Phân bổ đầu năm 2019 là 1.040 trđ, số còn lại phân bổ sau là 1.282 trđ.
13	**Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT**	**25.478**	**25.478**	**-**	Công an tỉnh
14	**Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương**	**58.424**	**58.424**		Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh
15	**Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu**	**56.656**	**56.656**	**-**	
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	7.910	7.910		Sở Lao động, thương binh và xã hội: 6.000, số còn lại phân bổ sau là 1.910

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	8.500	8.500		Sở Giáo dục và đào tạo
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.903	7.903		Sở Lao động, thương binh và xã hội 2.500 trđ. Số còn lại phân bổ sau là 5.403 trđ.
-	CTMT Y tế - dân số	7.850	7.850		Sở Y tế phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng (3)
-	CTMT Phát triển văn hóa	1.103	1.103		Sở Văn hóa, thể thao và du lịch
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.290	2.290		Công an tỉnh
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	18.700	18.700		Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng.
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		Sở Nông nghiệp và PTNT
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		Sở Tài nguyên và môi trường
-	CTMT Công nghệ thông tin	1.000	1.000		Sở Thông tin truyền thông
II	**TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC**	**66.159**	**66.159**		
	TỔNG CỘNG (I+II)	**694.820**	**466.992**	**227.828**	

Ghi chú:

(1): Thực hiện theo Chương trình số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy, sau khi các đơn vị sáp nhập, các Sở ngành liên quan trình UBND tỉnh phân bổ số tiền: 2.567 triệu đồng.

(2): Thực hiện theo Chương trình số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy, sau khi các đơn vị sáp nhập, các Sở ngành liên quan trình UBND tỉnh phân bổ số tiền: 13.256 triệu đồng.

(3): Sở Y tế phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng.

Biểu số 19

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2019													
		Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng	**2.982.035**	**542.131**	**31.314**	**294.836**	**28.117**	**757.742**	**66.640**	**21.434**	**10.335**	**114.444**	**404.713**	**193.597**	**49.741**	**466.992**
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	**15.383**	92									15.291			
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	**1.500**										1.500			
3	Văn phòng UBND tỉnh	**19.494**			654							18.840			
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	**8.742**			123						1.931	6.688			
5	Sở Nội vụ	**25.576**	885		1.003							23.688			
6	Ban Dân tộc	**83.643**									73.505	8.719	50		1.369
7	Sở Tài chính	**17.332**			8.190							9.142			
8	Thanh tra tỉnh	**8.827**			2.500							6.327			
9	Sở Tư pháp	**14.344**	34		4.600							7.339			2.371
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	**485.002**	462.299									7.664			15.039
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	**1.000**	1.000												
12	Sở Y tế	**278.868**			310		261.119					9.098			8.341
13	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng	**664.493**					458.058				71				206.364
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	**51.638**			60						31.385	6.018			14.175
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	**8.202**													8.202
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	**30.502**	3.599		263			8.578		9.036		6.468			2.558
17	Sở Thông tin & Truyền thông	**16.750**	997	96	7.897			1.129				5.631			1.000

Biểu số 19

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2019													
		Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng	**2.982.035**	**542.131**	**31.314**	**294.836**	**28.117**	**757.742**	**66.640**	**21.434**	**10.335**	**114.444**	**404.713**	**193.597**	**49.741**	**466.992**
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	**15.383**	92									15.291			
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	**1.500**										1.500			
3	Văn phòng UBND tỉnh	**19.494**			654							18.840			
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	**8.742**			123						1.931	6.688			
5	Sở Nội vụ	**25.576**	885		1.003							23.688			
6	Ban Dân tộc	**83.643**									73.505	8.719	50		1.369
7	Sở Tài chính	**17.332**			8.190							9.142			
8	Thanh tra tỉnh	**8.827**			2.500							6.327			
9	Sở Tư pháp	**14.344**	34		4.600							7.339			2.371
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	**485.002**	462.299									7.664			15.039
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	**1.000**	1.000												
12	Sở Y tế	**278.868**			310		261.119					9.098			8.341
13	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng	**664.493**					458.058				71				206.364
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	**51.638**			60						31.385	6.018			14.175
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	**8.202**													8.202
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	**30.502**	3.599		263			8.578		9.036		6.468			2.558
17	Sở Thông tin & Truyền thông	**16.750**	997	96	7.897			1.129				5.631			1.000

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2019														
		Tổng số	Trong đó												Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	**21.434**							21.434							
19	Sở Khoa học - Công nghệ	**31.200**		23.598	70							6.332				1.200
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	**185.522**			101.150							83.372				1.000
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	**15.777**			15.777											
22	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	**1.096**			1.096											
23	Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn	**848**			848											
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	**28.571**			28.571											
25	Sở Tài nguyên và môi trường	**60.971**			27.053	27.367						6.151				400
26	Sở Công thương	**5.584**			339							5.245				
27	Sở Giao thông vận tải	**11.845**	85									11.760				
28	Ban ATGT	**846**										846				
29	Sở Xây dựng	**6.787**	94		273							6.420				
30	BQL Khu kinh tế tỉnh	**43.940**	45		13.449		13.648					16.798				
31	Khối Đảng tỉnh	**95.316**	1.858									93.458				
32	Trường Chính trị	**10.134**	10.134													
33	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	**6.700**						300				6.400				
34	Tỉnh đoàn thanh niên	**14.854**						3.294				11.560				
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	**5.486**										5.486				
36	Hội Nông dân	**6.167**										6.167				
37	Hội Cựu chiến binh	**2.464**										2.464				
38	Hội Văn học nghệ thuật	**510**														510
39	Hội Nhà báo	**100**														100
40	Tòa án nhân dân tỉnh	**600**										600				
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	**800**										800				
42	Chi Cục thi hành án dân sự	**572**										572				
43	Công an tỉnh	**113.599**	4.733			750							80.348			27.768

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2019													
		Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
44	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	**73.682**	3.133										69.055		1.494
45	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	**44.144**											44.144		
46	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	**19.763**						19.763							
47	Quỹ phát triển đất	**17.871**			17.871										
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	**13.000**												13.000	
49	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	**2.000**			2.000										
50	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	**7.000**			7.000										
51	Các sự nghiệp kinh tế khác	**34.414**			34.414										
52	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019 và các khoản chi khác	**33.503**												33.503	
53	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	**736**									736				
54	Sở Ngoại vụ	**3.894**										3.894			
55	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	**312**			312										
56	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	**452**			452										

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2019														
		Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Mục tiêu
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
57	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	**280**			280										
58	Bố trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững	**5.867**			5.867										
59	Bố trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	**8.320**			8.320										
60	Kinh phí đặt mua Báo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh	**3.238**												3.238	
61	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	**1.526**													1.526
62	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	**22.979**													22.979
63	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	**160**			160										
64	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019	**3.934**			3.934										
65	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh	**178**										178			
66	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	**18.700**													18.700
67	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Phân bổ sau)	**5.403**													5.403

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2019													
		Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
68	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động (Phân bổ sau)	**1.910**													1.910
69	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	**58.424**													58.424
70	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	**499**									499				
71	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn nước ngoài)	**66.159**													66.159
72	Chi sự nghiệp giáo dục phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	**39.760**	39.760												
73	Chi sự nghiệp y tế phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	**24.917**					24.917								
74	Chi sự nghiệp Khoa học Công nghệ phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	**620**		620											
75	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	**33.576**						33.576							
76	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	**4.317**									4.317				
77	Chi Quản lý nhà nước phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	**3.797**										3.797			
78	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	**23.683**	13.384	7.000						1.299	2.000				